

Số: /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất  
năm 2023, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 18/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng; số 174/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng.*

*Căn cứ Kết luận của Ban cán sự đảng UBND tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị giao ban Ủy ban tuần 38/2023 ngày 8 tháng 9 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-STN&MT ngày 6 tháng 9 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH

### Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1. Bổ sung 25 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số V kèm theo).

2. Điều chỉnh 04 công trình, dự án tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số VI kèm theo).

**Điều 2.** Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất điều chỉnh trong năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>17.540,05</b>	<b>17.540,05</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8.458,25</b>	<b>8.212,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.378,99	3.152,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.372,76</i>	<i>3.146,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	221,33	218,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	281,87	278,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.475,04	3.475,04
1.5	Đất rừng sản xuất	422,47	422,47
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>422,47</i>	<i>422,47</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	371,79	357,65
1.7	Đất nông nghiệp khác	306,76	306,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.896,75</b>	<b>9.145,74</b>
2.1	Đất quốc phòng	121,96	121,96
2.2	Đất an ninh	159,31	159,31
2.3	Đất khu công nghiệp	306,38	536,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	281,83	281,83
2.5	Đất thương mại dịch vụ	34,12	34,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	196,11	196,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	560,15	563,42
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,54	95,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.895,20	2.889,41
-	Đất giao thông	1.688,09	1.699,97
-	Đất thủy lợi	424,77	406,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,12	19,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	56,86	56,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,97	89,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	446,03	446,03
-	Đất công trình năng lượng	40,39	40,39
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,12	1,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,55	1,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,47	5,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,62	13,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100,77	100,42
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,81	0,81
-	Đất chợ	7,62	7,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	1.795,30	1.795,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	733,26	738,64
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.070,49	1.087,51
2.13	Đất ở tại đô thị	137,10	136,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,41	13,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,09
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,93	12,93
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	268,94	268,58
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	157,76	159,32
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	55,87	55,77
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>185,05</b>	<b>181,78</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>3.447,41</b>	<b>3.447,41</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>3.372,76</b>	<b>3.146,72</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>3.897,51</b>	<b>3.897,51</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>1.795,30</b>	<b>1.795,30</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>		
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>588,21</b>	<b>818,21</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>4.275,95</b>	<b>4.275,95</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>41,74</b>	<b>41,74</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>4.317,69</b>	<b>4.317,69</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>3.349,62</b>	<b>3.366,64</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>1.266,60</b>	<b>1.283,62</b>

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.282,53</b>	<b>1.504,48</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	914,74	1.130,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>914,74</i>	<i>1.130,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	181,06	179,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,80	13,69
1.4	Đất rừng sản xuất	81,82	81,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>81,82</i>	<i>81,82</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	44,20	55,08
1.6	Đất nông nghiệp khác	49,91	44,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>308,41</b>	<b>357,91</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	0,32	0,32
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,90	3,90
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	65,14	65,14
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,69	11,79
2.5	Đất phát triển hạ tầng	161,07	205,83
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	95,38	121,88
-	Đất thủy lợi	58,77	76,58
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	0,16	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,14	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,84	0,84
-	Đất công trình năng lượng	0,15	0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,29	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,34	5,69
2.6	Đất ở tại nông thôn	11,37	13,02
2.7	Đất ở tại đô thị	2,04	2,94
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	25,40	25,76
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	28,39	28,98
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,23

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>1.497,59</b>	<b>1.743,31</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	1.095,25	1.321,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.095,25</i>	<i>1.321,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	198,11	200,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,21	16,10
1.4	Đất rừng sản xuất	88,16	88,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>88,16</i>	<i>88,16</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58,56	72,70
1.6	Đất nông nghiệp khác	44,30	44,30
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>65,78</b>	<b>68,74</b>

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>74,54</b>	<b>77,81</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,34	1,34
2.2	Đất cụm công nghiệp	0,21	0,21
2.3	Đất thương mại dịch vụ	0,61	0,61
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	38,80	38,80
2.5	Đất phát triển hạ tầng	20,24	23,51
-	Đất giao thông	15,67	18,94
-	Đất thủy lợi	2,67	2,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,90	1,90
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,36	6,36
2.7	Đất ở tại nông thôn	6,98	6,98

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục IV kèm theo)

5. Các nội dung khác của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng thực hiện theo Quyết định 174/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng tỷ lệ 1/10.000.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, TH;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Vượng**